

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT  
 Địa chỉ: Số 07 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, Tp.TDM, Bình Dương  
 Tel: 0650.3842277 Fax: 0650.3841838

Báo cáo tài chính  
 Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số .....

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137,944,036,155</b>	<b>131,323,087,809</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1,794,067,263</b>	<b>6,224,695,211</b>
1. Tiền	111		1,794,067,263	6,224,695,211
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>5,000,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			5,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>130,679,065,969</b>	<b>113,913,377,754</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	111,848,200	5,466,016,920
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	50,881,667,637	31,226,126,295
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			1,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	79,685,550,132	76,221,234,539
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>3,643,884,573</b>	<b>3,396,316,586</b>
1. Hàng tồn kho	141		3,643,884,573	3,396,316,586
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1,827,018,350</b>	<b>2,788,698,258</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	305,132,308	424,487,466
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	1,521,886,042	2,364,210,792
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1,307,911,088,739</b>	<b>1,313,716,491,692</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>447,190,700,964</b>	<b>451,176,800,084</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		437,960,797,004	441,813,975,034
- Nguyên giá	222	V.9	497,000,558,713	493,832,043,304

- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.9	(59,039,761,709)	(52,018,068,270)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227		<b>9,229,903,960</b>	<b>9,362,825,050</b>
- Nguyên giá	228	V.10	10,047,625,730	10,047,625,730
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.10	(817,721,770)	(684,800,680)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>132,063,140,555</b>	<b>133,858,999,617</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	132,063,140,555	133,858,999,617
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	250		<b>726,300,995,600</b>	<b>726,300,995,600</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12.a	561,750,000,000	561,750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12.b	166,052,345,353	166,052,345,353
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.13	(1,501,349,753)	(1,501,349,753)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>2,356,251,620</b>	<b>2,379,696,391</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2,356,251,620	2,379,696,391
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>1,445,855,124,894</b>	<b>1,445,039,579,501</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>1,028,456,539,614</b>	<b>1,041,203,352,083</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>621,391,808,527</b>	<b>634,138,620,996</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	12,789,121,545	15,196,040,451
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	99,848,537	456,727,415
4. Phải trả người lao động	314		165,350,274	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,809,642,078	6,914,154,283
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	304,867,112,733	285,603,506,250
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.a	292,012,741,653	320,229,866,653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,647,991,707	5,738,325,944
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		<b>407,064,731,087</b>	<b>407,064,731,087</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			



3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.k	407,064,731,087	407,064,731,087
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>417,398,585,280</b>	<b>403,836,227,418</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>417,398,585,280</b>	<b>403,836,227,418</b>
<b>1. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>411</b>	<b>V.19</b>	<b>347,810,143,750</b>	<b>347,810,143,750</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		347,810,143,750	347,810,143,750
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
<b>2. Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>412</b>			
<b>3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</b>	<b>413</b>			
<b>4. Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>414</b>			
<b>5. Cổ phiếu quỹ</b>	<b>415</b>			
<b>6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>416</b>			
<b>7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>417</b>			
<b>8. Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>418</b>		<b>2,988,240,054</b>	<b>2,988,240,054</b>
<b>9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp</b>	<b>419</b>			
<b>10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>420</b>			
<b>11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>421</b>	<b>V.19</b>	<b>66,600,201,476</b>	<b>53,037,843,614</b>
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		53,037,843,614	1,191,660,264
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,562,357,862	51,846,183,350
<b>12. Nguồn vốn đầu tư XDCB</b>	<b>422</b>			
<b>13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
<b>1. Nguồn kinh phí</b>	<b>431</b>			
<b>2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ</b>	<b>432</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,445,855,124,894</b>	<b>1,445,039,579,501</b>

Người lập


Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Đinh Thị Thuý Nga



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT  
 Địa chỉ: Số 07 Ngô Văn Trí, phường Phú Lợi, Tp. TDM, Bình Dương  
 Tel: 0650.3842277 Fax: 0650.3841838

Báo cáo tài chính  
 Quý I năm tài chính 2017

Mẫu số .....

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.20	39,385,206,386	28,304,949,920	39,385,206,386	28,304,949,920
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	V.20	39,385,206,386	28,304,949,920	39,385,206,386	28,304,949,920
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	13,152,802,694	11,335,700,914	13,152,802,694	11,335,700,914
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,232,403,692	16,969,249,006	26,232,403,692	16,969,249,006
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	264,366,839	979,922,153	264,366,839	979,922,153
7. Chi phí tài chính	22		12,014,153,258	7,600,190,882	12,014,153,258	7,600,190,882
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,014,153,258	7,600,190,882	12,014,153,258	7,600,190,882
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	V.25	920,259,411	833,364,623	920,259,411	833,364,623
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		-	-	-	-
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-30)	30	V.26	13,562,357,862	9,515,615,654	13,562,357,862	9,515,615,654
12. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		-	-	-	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.26	13,562,357,862	9,515,615,654	13,562,357,862	9,515,615,654
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.26	13,562,357,862	9,515,615,654	13,562,357,862	9,515,615,654
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	V.26	390	305	390	305
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập

*Đinh Thị Thuý Nga*

Đinh Thị Thuý Nga

Kế toán trưởng

*Tăng Tố Văn*

Tăng Tố Văn

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Trần Thế Hưng





DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,562,357,862	9,515,615,654
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,154,614,529	7,120,148,930
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(264,366,839)	(979,922,153)
- Chi phí lãi vay	06		12,014,153,258	7,600,190,882
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu d</b>	<b>08</b>		<b>32,466,758,810</b>	<b>23,256,033,313</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17,765,688,215)	1,761,465,296
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(247,567,987)	19,030,617,526
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		17,022,037,851	(47,363,471,348)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		142,799,929	128,843,731
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,014,153,258)	(7,600,190,882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		842,324,750	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,551,725,320)	(1,140,041,667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>18,894,786,560</b>	<b>(11,926,744,031)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,372,656,347)	(8,039,878,363)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(27,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		264,366,839	979,922,153
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4,891,710,492</b>	<b>(34,059,956,210)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	11,838,312,500
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của do	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,480,803	104,676,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28,218,605,803)	(9,895,625,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28,217,125,000)</b>	<b>106,618,687,500</b>

T.C.P. \* G.M.

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,430,627,948)	60,631,987,259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,224,695,211	48,388,873,403
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,794,067,263	109,020,860,662

Người lập

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng giám đốc



Đinh Thị Thuý Nga



Tăng Tổ Văn



Trần Thế Hưng







# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 07 Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
ĐT: 0650 3842255-3842277 Fax: 0650 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I/2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.  
Trụ sở chính: Số 7 Đường Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương  
Vốn điều lệ: 360.000.000.000 đồng thay đổi lần 3 ngày 14/07/2016

#### 2. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702226772 ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Dương cấp, hoạt động chính của công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sủi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

#### 3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Dự án cấp nước khu vực Bàu Bàng của Công ty đang trong giai đoạn hoàn tất

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống tài khoản thuộc Hệ Thống Chế Độ Kế Toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

#### 2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

#### 3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07-25 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền	06-30 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Các tài sản khác	05-13 năm
- Phần mềm quản lý	3 năm

#### 5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

#### 6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

#### 10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

##### a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu các định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### b. Doanh thu tài chính

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

### 12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 13- Các khoản thuế

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2017	01/01/2017
	809.423.156	530.088.635
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	984.644.107	5.694.606.576
<b>Cộng</b>	<b>1.794.067.263</b>	<b>6.224.695.211</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/03/2017	01/01/2017
		5.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến dưới 12 tháng		1.000.000.000
- Cho vay		
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
	53.865.000	
- Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC	57.983.200	
- Phải thu về nhượng vật tư - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh		5.466.016.920
- Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương		
<b>Cộng</b>	<b>111.848.200</b>	<b>5.466.016.920</b>
4. Trả trước cho người bán	212.844.720	
	33.600.000	
- Tạm ứng hợp đồng c Công ty TNHH Nhật Anh		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Quốc	2.284.873.800	
- Công ty TNHH Phân phối Hữu Toàn Miền Nam	18.973.786.679	18.973.786.679
- Hợp đồng mua đất thực hiện dự án cấp nước Bầu Bàng - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	3.244.838.819	244.838.819
- Tạm ứng theo hợp đồng thi công xây dựng NMN Bầu Bàng - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc		
- Tạm ứng hợp đồng cung cấp tủ điện, hệ thống đường ống hoá chất - Công ty Cổ phần Tư vấn và Đào tạo Đại Nam		132.000.000

- Tam ứng hợp đồng đi dời đường dây điện 110KV thuộc trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây lắp điện miền Nam	5.729.470.193	5.729.470.193
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	12.491.929.900	1.006.916.882
- Tam ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Xây lắp điện Sông Bé Electric	847.178.350	847.178.350
- Tam ứng hợp đồng thi công hạng mục hàng rào, nhà kho tạm, nhà điều hành NMN Bàu Bàng - Xi nghiệp Xử lý chất thải (Biwase)	560.000.000	560.000.000
- Tam ứng hợp đồng cung cấp hệ thống điện cho trạm xử lý nước và trạm bơm nước thô nhà máy nước Bàu Bàng - XNCN Khu Liên Hợp (Biwase)	3.588.385.372	3.588.385.372
- Tam ứng hợp đồng cung cấp thiết bị cho Nhà máy nước Dĩ An 2 - Công ty TNHH Kỹ thuật & Công nghệ PQP	118.800.000	118.800.000
- Tam ứng theo hợp đồng - Công ty TNHH Kiểm toán Vaco	2.750.000	24.750.000
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương	2.793.209.804	
<b>Cộng</b>	<b>50.881.667.637</b>	<b>31.226.126.295</b>

<b>5. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Ban quản lý dự án Cấp nước Nam TDM mở rộng	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Thương mại DV Kỹ thuật D&B	183.320.834	183.320.834
- Tam ứng cho CB CNV Cty	13.760.138.628	10.287.094.499
- Phải thu về nhận mua hộ cổ phiếu	61.048.595.798	61.048.595.798
- Tồn tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	5.994.737	4.195.858
- Vật tư cho Xi nghiệp cấp nước Nam Tân Uyên (Biwase) mượn	4.330.241	4.330.241
- Phải thu về thuế TNCN tạm trích quý IV/2016 của cán bộ công nhân viên		10.527.415
<b>Cộng</b>	<b>79.685.550.132</b>	<b>76.221.234.539</b>

<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Hoá chất sản xuất nước	160.219.038	149.953.797
- Ống gang và phụ kiện nhập khẩu	3.059.912.386	3.059.912.386
- Nhiên liệu	187.006.695	186.450.403
- Công cụ dụng cụ, phụ tùng thay thế	236.746.454	
<b>Cộng</b>	<b>3.643.884.573</b>	<b>3.396.316.586</b>

<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	305.132.308	424.487.466
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	2.356.251.620	2.379.696.391
<b>Cộng</b>	<b>2.661.383.928</b>	<b>2.804.183.857</b>

<b>8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.521.886.042	2.364.210.792
- Thuế thu nhập cá nhân		
<b>Cộng</b>	<b>1.521.886.042</b>	<b>2.364.210.792</b>

**9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	TSCĐ KHÁC	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị Dụng cụ QL	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	222.284.963.949	174.870.340.447		96.586.738.908	90.000.000	493.832.043.304
Tăng trong kỳ	443.470.074	2.502.927.153	141.300.000	50.000.000	30.818.182	3.168.515.409
+ Mua sắm mới	443.470.074	2.502.927.153	141.300.000	50.000.000	30.818.182	3.168.515.409
+ Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	222.728.434.023	177.373.267.600	141.300.000	96.636.738.908	120.818.182	497.050.558.713
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	26.833.424.642	14.537.925.209		10.600.549.064	46.169.355	52.018.068.270
+Khấu hao trong kỳ	3.595.366.317	2.138.154.582	2.355.001	1.281.040.267	4.777.272	7.021.693.439
Số dư cuối kỳ	30.428.790.959	16.676.079.791	2.355.001	11.881.589.331	50.946.627	59.039.761.709
<b>Giá trị còn lại của</b>						
Tại ngày 01/01/2017	195.451.539.307	160.332.415.238		85.986.189.844	43.830.645	441.813.975.034
Tại ngày 31/03/2017	192.299.643.064	160.697.187.809	138.944.999	84.755.149.577	69.871.555	437.960.797.004



10. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	9.355.595.912			692.029.818	10.047.625.730
Tăng trong kỳ					
+ Tăng trong kỳ					-
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	9.355.595.912			692.029.818	10.047.625.730
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	545.743.100			139.057.580	684.800.680
+ Khấu hao trong kỳ	116.944.950			15.976.140	132.921.090
Số dư cuối kỳ	662.688.050			155.033.720	817.721.770
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Tại ngày 01/01/2017	8.809.852.812	-	-	552.972.238	9.362.825.050
Tại ngày 31/03/2017	8.692.907.862	-	-	536.996.098	9.229.903.960

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tuyển ống nước thô D1400 dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một
- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng

Cộng

	31/03/2017	01/01/2017
	49.400.548.746	49.400.548.746
	82.662.591.809	84.458.450.871
	<u>132.063.140.555</u>	<u>133.858.999.617</u>

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)

	31/03/2017	01/01/2017
	561.750.000.000	561.750.000.000
	<u>561.750.000.000</u>	<u>561.750.000.000</u>

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty TNHH 1TV Cấp Nước Đồng Nai (ii)
- Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & MT ( thông qua Bà Dương Anh Thu)(iii)

	160.572.345.353	160.572.345.353
	5.480.000.000	5.480.000.000
	<u>166.052.345.353</u>	<u>166.052.345.353</u>

(i) Khoản đầu tư mua 52,500,000 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần nước-Môi trường Bình Dương( chiếm 35% vốn điều lệ) với giá mua bình quân quân là 10.700 đồng/cổ phiếu, tổng giá trị là 561,750,000,000 VNĐ

(ii) Khoản đầu tư mua 12,050,833 cổ phiếu phổ thông của công Ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai( chiếm 12,05% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13,325 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160,572,345,353 VNĐ.

Tại ngày 31/03/2016 Công ty đã dùng 9,350,000 cổ phiếu này để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam Chi nhánh Bình Dương.

(iii) Theo biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư về việc mua cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường ngày 09/04/2015 Công ty đồng ý giao cho Bà Dương Anh Thu đứng tên đầu giá mua 200,000 cổ phiếu thông (chiếm 25% vốn điều lệ) với giá mua là 27,400 đồng/cổ phiếu. Tại ngày 31/03/2017 số cổ phiếu phổ thông trên vẫn chưa chuyển sang tên Công ty.

13. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Dự phòng giảm giá cổ phiếu - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai

	31/03/2017	01/01/2017
	1.501.349.753	1.501.349.753
	<u>1.501.349.753</u>	<u>1.501.349.753</u>

14. Phải trả người bán ngắn hạn

a/ Các khoản phải trả người bán là bên liên quan

- Chi phí thuê văn phòng làm việc - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương
- Chi phí mua 03 máy bơm dự án NMN Bàu Bàng - Công ty CP NƯỚC Môi trường Bình Dương

	31/03/2017	01/01/2017
	2.184.754.728	2.056.032.000
	128.722.728	
	2.056.032.000	2.056.032.000
	<u>10.604.366.817</u>	<u>13.140.008.451</u>

b/ Các khoản phải trả đối tượng khác

- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH MTV Prominent Dosiertechnik
- Chi phí mua ống HDPE cho dự án Nh2 máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiền Phong phía Nam
- Chi phí di dời đường dây trung hạ thế và trạm biến áp III630KVA - Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Viễn Đông

	846.626.324	754.089.273
	374.628.216	340.571.105
	-	1.300.000.000

-Chi phí thi công xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	8.585.685.877	8.585.685.877
- Nhà máy hoá chất Biên Hoà	284.599.700	349.055.300
- DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai	56.540.000	26.860.000
- Chi phí tư vấn thiết kế & lập dự toán tuyến ống nước thô D1400 - Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường (Wase)	89.186.700	89.186.700
- Chi phí mua thiết bị cho nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Việt Hy		307.010.000
- Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương		1.206.790.196
- Chi phí mua thiết bị bảo trì nhà máy nước Dĩ An 2 - Cty TNHH TM và Dịch vụ Kỹ thuật Tân Hoa	-	121.660.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao		
- Công ty CP Tư vấn và Đào tạo Đại Nam	308.000.000	
- Phải trả xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước	59.100.000	59.100.000
<b>Cộng</b>	<b>12.789.121.545</b>	<b>15.196.040.451</b>

<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán		350.000.000
- Phí dịch vụ môi trường rừng		
- Thuế tài nguyên	55.505.600	68.300.000
- Thuế thu nhập cá nhân	44.342.937	38.427.415
<b>Cộng</b>	<b>99.848.537</b>	<b>456.727.415</b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

<b>a/ Vay ngắn hạn</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Vay ngắn hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	102.361.366.653	102.361.366.653
Vay ngắn hạn BIDV - Chi nhánh Bình Dương	105.000.000.000	105.000.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Phát triển Tp.HCM - CN Phú Nhuận		
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại chúng - Chi nhánh Thủ Thiêm		
Nợ dài hạn đến hạn trả	84.651.375.000	112.868.500.000
	<b>292.012.741.653</b>	<b>320.229.866.653</b>

- Hợp đồng vay ngắn hạn số: 01/2016/HĐTD-NH ngày 18/05/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương, lãi suất nợ trong hạn: 6%/năm. Thời hạn vay: 359 ngày. Mục đích vay thực hiện xây dựng nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ gốc đến ngày 31/03/2017 là 102.361.366.653 đồng và sẽ thực hiện cơ cấu lại nợ từ ngắn hạn sang dài hạn trong tháng 05/2017

- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/5908514/HĐTD ngày 21/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Ngân hàng BIDV - chi nhánh Bình Dương, lãi suất trong hạn: 8,5%/năm. Thời hạn vay: 5 tháng. Mục đích vay bù đắp thiếu hụt tài chính tạm thời. Dư nợ gốc đến ngày 31/03/2017 là 105 tỷ đồng. Hợp đồng này đến hạn tại ngày 21/05/2017

<b>b/ Vay dài hạn</b>	<b>31/03/2017</b>	<b>1/1/2017</b>
NH TMCP Công thương VN - CN Bình Dương	81.301.231.087	81.301.231.087
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bình Dương	217.263.500.000	217.263.500.000
Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	108.500.000.000	108.500.000.000
	<b>407.064.731.087</b>	<b>407.064.731.087</b>

**Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương**

- Theo hợp đồng vay số 14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức 110 tỷ VNĐ. Thời hạn vay 84 tháng, thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay từ lần giải ngân đầu tiên 24/09/2015 đến ngày 25/09/2015 là 7%/năm. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Lãi vay thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất đang áp dụng từ ngày 31/03/2017 là 8,8%/năm. Dư nợ tại ngày 31/03/2017 là 61.168.231.087 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014, hạn mức vay 54,27 tỷ đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 6,8%/năm, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, lãi suất áp dụng từ ngày 01/09/2016 là 8,7%/năm. Mục đích vay là để đầu tư cơ sở phiêu phổ thông của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai. Dư nợ vay tại ngày 31/03/2017 là: 36.016.875.000 đồng.

**Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương**

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, hạn mức vay 240 tỷ đồng. Thời gian vay 84 tháng, thời gian ân hạn 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm, 12 tháng tiếp theo kể từ ngày 29/10/2015 lãi suất cho vay là 6,95%. Sau thời gian trên được điều chỉnh lại trên cơ sở thoả thuận giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một. Mục đích vay là thanh toán chi phí thực hiện dự án "Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Lãi suất đang áp dụng 7,5%/năm. Dư nợ gốc tại ngày 31/03/2017 là 155.955.000.000 đồng.



- Theo hợp đồng vay số 008D16 ngày 24/3/2016, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 6,95%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 24 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một. Thời gian ân hạn trả gốc 12 tháng. Thời gian trả nợ gốc 48 tháng chia thành 17 kỳ. Dư nợ tại ngày 31/03/2017 là 98.576.000.000 đồng.

**Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương**

- Theo hợp đồng tính dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thủ Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/03/2017 là 75 tỷ đồng

- Theo hợp đồng tính dụng số 02/2015/HĐTD lãi suất vay cố định 6,95%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một giai đoạn 1 công suất 45.000 m3/ngđ. Dư nợ tại ngày 31/03/2017 là 65 tỷ đồng

17. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn		01/01/2017
- Trích trước chi phí lãi vay	4.247.070.832	5.524.380.820
- Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2	65.591.818	65.591.818
- Chi phí vận hành NMN Dĩ An 2 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	723.763.150	442.924.625
- Chi phí điện sản xuất nhà máy nước Dĩ An 2 tháng 12/2016 phải trả Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương	1.404.523.483	881.257.020
- Chi phí mượn vốn tháng 03/2017- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	60.277.778	
- Chi phí mượn vốn tháng 02+03/2017 - Công ty Cổ phần Tân Thanh	316.666.667	
- Chi phí điện sản xuất nước trạm bơm cấp 1 nhà máy nước Dĩ An 2 tháng 01+02+03/2017 - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương		
- Chi phí điện hạch toán thiếu	(8.251.650)	
	<b>6.809.642.078</b>	<b>6.914.154.283</b>

18. Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2017	01/01/2017
- Phải trả cổ tức cho cổ đông		
- Công ty TNHH TM NTP	48.000.000.000	48.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	105.000.000.000	105.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ KT D&B	22.920.000.000	22.920.000.000
- Công ty CP Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	10.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Ngọc Minh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tân Thanh	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ đông khác	5.203.606.250	4.253.606.250
- Phải trả về ủy quyền đầu tư cổ phiếu - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.550.500.000	40.500.000.000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH Thương mại N.T.P	4.964.950.000	4.964.950.000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty CP Thương mại XNK Hiệp Thành Phú	4.964.950.000	4.964.950.000
- Phải trả về ủy quyền mua cổ phiếu - Công ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	10.000.000.000	
- Phải trả về mượn vốn - Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	10.000.000.000	
- Thu tiền mượn vốn - Công ty TNHH MTV TM DV Kỹ thuật D&B	3.200.000.000	
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp tháng 03/2017	22.706.483	
- Phải trả thù lao thanh viên HĐQT, ban kiểm soát tại Biwase (chi hộ)	40.400.000	
	<b>304.867.112.733</b>	<b>285.603.506.250</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**19.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	347.810.143.750	2.988.240.054	53.037.843.614	403.836.227.418
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	0
Lợi nhuận trong kỳ			13.562.357.862	13.562.357.862
Trích quỹ trong kỳ				0
Chia cổ tức				0
Số dư tại ngày 31/03/2017	347.810.143.750	2.988.240.054	66.600.201.476	417.398.585.280

**19.2 Vốn điều lệ**

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 ngày 14/04/2016, vốn điều lệ của Công ty là 360,000,000,000 VNĐ, vốn thực góp đến 31/03/2017 như sau

	Vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2017			Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2017		
	Số CP	VND	%	Số CP	VND	%
<b>Cổ đông</b>						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	13.700.000	137.000.000.000	39,39%	13.700.000	137.000.000.000	39,39%
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	6.108.000	61.080.000.000	17,56%	6.108.000	61.080.000.000	17,56%

Công ty TNHH Thương mại NTP	6.100.000	61.000.000.000	17,54%	6.100.000	61.000.000.000	17,54%
Cổ đông khác	<u>8.873.014</u>	<u>88.730.143.750</u>	<u>25,51%</u>	<u>8.873.014</u>	<u>88.730.143.750</u>	<u>25,51%</u>
<b>Công</b>	<b>34.781.014</b>	<b>347.810.143.750</b>	<b>100,00%</b>	<b>34.781.014</b>	<b>347.810.143.750</b>	<b>100,00%</b>

	Quý I/2017	Quý I/2016
<b>20. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ:</b>		
- Doanh thu cung cấp nước sạch cho bên liên quan - Công ty CP nước - Môi trường Bình Dương	39.385.206.386	28.304.949.920
<b>21. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn cung cấp nước sạch	13.152.802.694	11.335.700.914
<b>22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	642.461.759	442.001.841
- Chi phí nhân công	1.476.455.926	1.214.656.110
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.154.614.529	7.117.785.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.560.959.981	3.033.701.123
- Chi phí khác bằng tiền khác	238.569.910	360.921.170
	<u>14.073.062.105</u>	<u>12.169.065.537</u>
<b>23. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	64.366.839	979.922.153
- Cổ tức	200.000.000	
	<u>64.366.839</u>	<u>979.922.153</u>
<b>24. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	12.014.153.258	7.600.190.882
- Chi phí khác		
	<u>12.014.153.258</u>	<u>7.600.190.882</u>
<b>25. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên	370.980.755	427.766.296
- Chi phí đồ dùng văn phòng	25.119.912	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	112.576.560	106.527.695
- Thuế, phí và lệ phí	23.588.140	21.878.727
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.610.984	213.102.386
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	92.383.060	64.089.519
	<u>920.259.411</u>	<u>833.364.623</u>
<b>26. Lãi cơ bản trên cổ phần</b>		
- Lợi nhuận chưa phân phối	13.562.357.862	9.515.615.654
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	34.781.014	31.233.831
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	390	305
<b>27. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
Lợi nhuận/lỗ trước thuế	13.562.357.862	9.515.615.654
Thu nhập chịu thuế 10%	13.562.357.862	9.515.615.654
Thuế TNDN được miễn	1.356.235.786	951.561.565
Thuế TNDN phải nộp	-	-

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế thu nhập cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2017 là kỳ miễn thuế thu nhập doanh nghiệp thứ tư của Công ty.

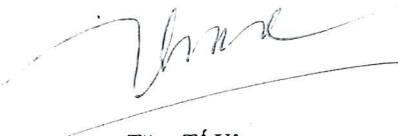
Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên)

  
Đinh Thị Thủy Nga

  
Tăng Tố Văn

  
Trần Thế Hưng



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Số: 71 /CV-CPNTDM  
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
quý I/2017 cao hơn 10% so với  
Quý I/2016

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.  
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I/2017 cao hơn 10% so với quý I/2016, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý I/2017 cao hơn 10% so với quý I/2016 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2017 đạt: 13.562.357.862 đồng.

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2016 đạt: 9.515.615.654 đồng.

Lợi nhuận năm quý I/2017 cao hơn so với quý I/2016, nguyên nhân chủ yếu là do:

Doanh thu sản xuất nước sạch tại Nhà máy nước Dĩ An 2 tăng do nhu cầu nước cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân và doanh nghiệp trong khu vực ngày càng tăng.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VP.



**Trần Thế Hưng**